

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU
ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 7 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/10/2025.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên
Ông Lê Quang Triều	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Hải Vân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nguyên Quế	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Bảo Anh	Giám đốc
Ông Trịnh Quang Hòa	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bảo Anh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Bảo Anh

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 2011/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.057.890.453	87.020.806.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	30.035.241.088	18.987.395.612
1. Tiền	111		16.336.886.106	7.402.320.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.698.354.982	11.585.074.636
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.454.917.383	56.707.281.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	58.780.753.115	58.481.136.686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	171.966.974	155.138.700
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	807.881.411	1.376.690.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.305.684.117)	(3.305.684.117)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	7.913.909.110	8.761.494.069
1. Hàng tồn kho	141		7.913.909.110	8.761.494.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.653.822.872	2.564.634.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.595.114.000	1.202.443.272
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.14	1.058.708.872	1.362.191.414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.836.881.908	1.381.929.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.836.881.908	1.381.929.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.442.621.683	948.367.518
- Nguyên giá	222		17.223.082.003	15.399.699.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.780.460.320)	(14.451.331.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	394.260.225	433.561.644
- Nguyên giá	228		602.808.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.547.775)	(16.438.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		99.894.772.361	88.402.735.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.821.082.987	66.924.236.700
I. Nợ ngắn hạn	310		77.821.082.987	66.924.236.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	33.726.210.438	27.575.731.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.812.073.736	310.318.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.717.851.294	2.626.288.791
4. Phải trả người lao động	314		30.576.631.676	28.517.048.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	5.619.685.972	5.322.283.343
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	16.363.638
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.242.110.927	211.378.629
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.126.518.944	2.344.823.926
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.073.689.374	21.478.498.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15	22.073.689.374	21.478.498.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.833.330.000	10.833.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.833.330.000	10.833.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.142.418.864	5.387.418.864
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.097.940.510	5.257.749.918
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	200.067.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.097.940.510	5.057.682.623
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		99.894.772.361	88.402.735.482

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Bảo Anh
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	185.127.396.136	163.466.957.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		185.127.396.136	163.466.957.647
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	163.781.956.296	137.076.074.197
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.345.439.840	26.390.883.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.165.958.692	490.642.381
7. Chi phí tài chính	22	5.4	764.164	704.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		764.164	704.392
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	15.616.340.378	19.649.768.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.894.293.990	7.231.053.146
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	15.740.000
12. Chi phí khác	32	5.7	318.436.872	467.484.547
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(318.436.872)	(451.744.547)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.575.857.118	6.779.308.599
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.477.916.608	1.721.625.976
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.097.940.510	5.057.682.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	2.513	2.812
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	2.513	2.812

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Bảo Anh
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.575.857.118	6.779.308.599
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		521.238.191	516.228.589
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.165.958.692)	(490.642.381)
- Chi phí lãi vay	06		764.164	704.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.931.900.781	6.805.599.199
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		573.486.811	37.403.877.351
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		847.584.959	8.556.844.774
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.133.411.283	(38.741.383.334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(392.670.728)	(1.077.836.884)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(764.164)	(704.392)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.485.117.962)	(1.748.521.399)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.229.389.000)	(1.987.457.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.378.441.980	9.210.417.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.976.190.937)	(738.196.200)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.148.318.993	483.846.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(827.871.944)	(254.349.526)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	367.000.000	371.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(367.000.000)	(371.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.502.724.560)	(2.496.040.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.502.724.560)	(2.496.040.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.047.845.476	6.460.027.719
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.987.395.612	12.527.367.893
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		30.035.241.088	18.987.395.612

Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Bảo Anh
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 7 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/10/2025.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 là 10.833.330.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 338 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 340 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt; Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng; Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên	Số 42 đường Bảo Quốc, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng	Số 218 đường Hải Phòng, phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình	Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước khác

Các chi phí khác phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.12. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	179.596.223	103.881.633
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.157.289.883	7.298.439.343
Các khoản tương đương tiền (*)	13.698.354.982	11.585.074.636
	30.035.241.088	18.987.395.612

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng, lãi suất 4,5%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	46.396.657.774	41.529.281.583
Ban QLDA các Công trình điện Miền Trung	608.954.448	2.616.895.454
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	1.118.658.306	1.118.658.306
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.656.482.587	13.216.301.343
	58.780.753.115	58.481.136.686
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	47.330.619.658	42.085.352.698

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Phần mềm Effect	-	103.260.000
Công ty CP Thiết kế và Xây dựng Lê Nguyễn Hồ	80.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế	60.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	31.966.974	51.878.700
	171.966.974	155.138.700

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	27.612.192	-	240.327.247	-
Tạm ứng	463.998.638	-	904.529.489	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	34.898.074	-	17.258.375	-
Phải thu CBCNV	260.067.318	-	193.270.384	-
Phải thu khác	21.305.189	-	21.305.189	-
	807.881.411	-	1.376.690.684	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	21.305.189		21.305.189	

4.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty CP Nam Tân	Trên 3 năm	476.055.000	-	Trên 3 năm	476.055.000	-
Công ty CP Công trình 6	Trên 3 năm	50.254.000	-	Trên 3 năm	50.254.000	-
Công ty CP Công trình 875	Trên 3 năm	150.592.750	-	Trên 3 năm	150.592.750	-
Công ty CP Xây lắp & Cơ khí Cầu Đường	Trên 3 năm	137.656.557	-	Trên 3 năm	137.656.557	-
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	Trên 3 năm	1.132.835.000	-	Trên 3 năm	1.132.835.000	-
CN Công ty TNHH Trùng Phương tại quận Hải Châu	Trên 3 năm	55.593.810	-	Trên 3 năm	55.593.810	-
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Thống Nhất	Trên 3 năm	446.094.000	-	Trên 3 năm	446.094.000	-
Công ty CP Công trình Thành Phát	Trên 3 năm	164.654.000	-	Trên 3 năm	164.654.000	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình GT tỉnh Quảng Ngãi	Trên 3 năm	97.806.000	-	Trên 3 năm	97.806.000	-
Công ty CP XD & ĐTPT Bạch Đằng Đà Nẵng	Trên 3 năm	594.143.000	-	Trên 3 năm	594.143.000	-
		3.305.684.117	-		3.305.684.117	-

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	430.173.052	-	200.912.280	-
Công cụ dụng cụ	-	-	262.629.014	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	7.483.736.058	-	8.297.952.775	-
	7.913.909.110	-	8.761.494.069	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
312-CT cứu chữa, KP B1 hậu quả thiệt hại đg dây và TB TTTH do bão số 13 (KALMAEGI) 2025 gây ra km521+800 đến Km950+700 tuyến HN-HCM	4.218.907.360	-
295- CT cứu chữa, KP B1 hậu quả thiệt hại đường dây và TB TTTH do bão số 6 2024(bão TRAMI) km521+800 đến Km950+700	-	6.367.147.298
248- CT Tuyến đường kết nối từ phía tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển(ĐT.639) huyện Phú Mỹ (gói thầu số 01)	-	745.459.330
237 - Thi công XD hạng mục công trình ga mở mới Gói thầu số 8	289.882.966	281.287.464
287- CT di dời HT TTTH phục vụ GPMB XD dự án đường cao tốc Bắc Nam 2021-2025, đoạn Bùng - Vạn Ninh	-	272.968.342
310- CT cứu chữa, KP B1 hậu quả thiệt hại đường dây và TB TTTH do bão số 10 (BUALOI) 2025 gây ra km521+800 đến Km950+700 tuyến HN-HCM	1.620.136.721	-
Các công trình dự án khác	1.354.809.011	631.090.341
	7.483.736.058	8.297.952.775

4.7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí Bảo hiểm xe	32.976.000	26.760.000
Chi phí đào tạo	1.550.228.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.073.540.000
Các khoản khác	11.910.000	102.143.272
	1.595.114.000	1.202.443.272

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.448.860.038	616.341.982	6.828.918.909	576.978.508	928.599.629	15.399.699.066
Tăng trong năm	-	-	1.823.382.937	-	-	1.823.382.937
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	1.823.382.937	-	-	1.823.382.937
Số dư cuối năm	<u>6.448.860.038</u>	<u>616.341.982</u>	<u>8.652.301.846</u>	<u>576.978.508</u>	<u>928.599.629</u>	<u>17.223.082.003</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.239.855.702	352.650.136	6.767.567.588	307.828.246	783.429.876	14.451.331.548
Tăng trong năm	97.788.473	72.632.396	64.348.663	57.639.240	36.720.000	329.128.772
- <i>Khấu hao trong năm</i>	97.788.473	72.632.396	64.348.663	57.639.240	36.720.000	329.128.772
Số dư cuối năm	<u>6.337.644.175</u>	<u>425.282.532</u>	<u>6.831.916.251</u>	<u>365.467.486</u>	<u>820.149.876</u>	<u>14.780.460.320</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>209.004.336</u>	<u>263.691.846</u>	<u>61.351.321</u>	<u>269.150.262</u>	<u>145.169.753</u>	<u>948.367.518</u>
Tại ngày cuối năm	<u>111.215.863</u>	<u>191.059.450</u>	<u>1.820.385.595</u>	<u>211.511.022</u>	<u>108.449.753</u>	<u>2.442.621.683</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 13.286.557.345 VND, tại 01/01/2025 là 9.300.513.905 VND.

4.9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	450.000.000	450.000.000
Tăng trong năm		-
- Mua trong năm	152.808.000	152.808.000
Số dư cuối năm	602.808.000	602.808.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	16.438.356	16.438.356
Khấu hao trong năm	192.109.419	192.109.419
Số dư cuối năm	208.547.775	208.547.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	433.561.644	433.561.644
Tại ngày cuối năm	394.260.225	394.260.225

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2025 là 0 VND, tại ngày 01/01/2025 là 0 VND.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Viễn Tâm	3.839.367.600	3.839.367.600	9.358.131.270	9.358.131.270
Công ty CP Đông Giang	-	-	2.719.288.784	2.719.288.784
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Thái Sơn	138.963.860	138.963.860	1.995.732.750	1.995.732.750
Công ty CP XNK & Chuyển giao Công nghệ Thái Thịnh	2.847.316.170	2.847.316.170	-	-
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Thái Hoàng	2.832.104.000	2.832.104.000	36.300.000	36.300.000
Các nhà cung cấp khác	24.068.458.808	24.068.458.808	13.466.278.765	13.466.278.765
	33.726.210.438	33.726.210.438	27.575.731.569	27.575.731.569
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh chi tiết số 7.3)	611.691.974		219.993.745	

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP xây dựng và lắp máy Trung Nam	190.115.000	190.115.000
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông và Nông nghiệp Đà Nẵng	677.570.736	-
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Dân dụng, Công nghiệp và Hạ tầng kỹ thuật	674.185.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	270.203.000	120.203.000
	1.812.073.736	310.318.000

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí giữa ca	230.136.000	230.616.000
Chi phí thuê đất (i)	5.388.246.343	5.091.667.343
Chi phí khác	1.303.629	-
	5.619.685.972	5.322.283.343

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng (phường Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2025 là 5.388.246.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	149.392.000	149.064.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.193.125	12.251.785
Tiền thuế TNCN NLĐ ủy quyền	1.015.447.172	-
Các khoản khác	76.078.630	50.062.844
	1.242.110.927	211.378.629

4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT	-	1.896.407.711	7.156.124.861	7.254.888.718	-	1.797.643.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	821.443.583	1.485.117.962	1.477.916.608	-	828.644.937
Thuế thu nhập cá nhân	1.057.242.695	-	1.156.354.266	1.461.302.985	1.362.191.414	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.466.177	-	41.392.169	39.925.992	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	209.713.828	209.713.828	-	-
	1.058.708.872	2.717.851.294	10.054.703.086	10.449.748.131	1.362.191.414	2.626.288.791

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.833.330.000	4.632.418.864	5.253.018.229	20.718.767.093
Tăng trong năm				
- Lợi nhuận trong năm	-	-	5.057.682.623	5.057.682.623
- Trích lập quỹ (i)	-	755.000.000	-	755.000.000
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (i)	-	-	(2.561.285.034)	(2.561.285.034)
- Chia cổ tức (i)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Số dư cuối năm trước	10.833.330.000	5.387.418.864	5.257.749.918	21.478.498.782
Số dư đầu năm nay	10.833.330.000	5.387.418.864	5.257.749.918	21.478.498.782
Tăng trong năm				
- Lãi trong năm	-	-	5.097.940.510	5.097.940.510
- Trích lập quỹ (ii)	-	755.000.000	-	755.000.000
Giảm trong năm				
- Trích lập quỹ (ii)	-	-	(2.766.084.018)	(2.766.084.018)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
Số dư cuối năm nay	10.833.330.000	6.142.418.864	5.097.940.510	22.073.689.374

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01-24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2024:

	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.616.246.034
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	190.039.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	755.000.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	<u>5.052.950.934</u>

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025:

	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.812.135.018
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	198.949.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	755.000.000
Chia cổ tức	2.491.665.900
Tổng	<u>5.257.749.918</u>

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Vốn thực góp</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>	<u>Vốn thực góp</u> <u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u> <u>%</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.525.000.000	51,000%	5.525.000.000	51,00%
Vốn góp của Cổ đông khác	5.308.330.000	49,000%	5.308.330.000	49,00%
	<u>10.833.330.000</u>	<u>100%</u>	<u>10.833.330.000</u>	<u>100%</u>

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	10.833.330.000	10.833.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.491.665.900	2.491.665.900

4.15.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	5.257.749.918	5.253.018.229
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	5.097.940.510	5.057.682.623
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	10.355.690.428	10.310.700.852
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(5.257.749.918)	(5.052.950.934)
- Chia cổ tức	(2.491.665.900)	(2.491.665.900)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(755.000.000)	(755.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.812.135.018)	(1.616.246.034)
- Trích quỹ khen thưởng cho ban điều hành	(198.949.000)	(190.039.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	5.097.940.510	5.257.749.918

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	138.665.349.237	135.391.246.574
Doanh thu hoạt động khác	46.462.046.899	28.075.711.073
	185.127.396.136	163.466.957.647
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	178.509.598.571	148.952.774.459

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS	119.084.290.197	110.141.227.285
Giá vốn hoạt động khác	44.697.666.099	26.934.846.912
	163.781.956.296	137.076.074.197

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.165.958.692	490.642.381
	1.165.958.692	490.642.381

5.4 Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	764.164	704.392
	764.164	704.392
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.175.117.682	10.102.461.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	390.670.287	347.275.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	624.026.365	1.210.847.590
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.426.526.044	7.989.184.552
	15.616.340.378	19.649.768.293
5.6 Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	-	15.740.000
	-	15.740.000
5.7 Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí các khoản chậm nộp	7.785.771	89.030.231
Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước	27.923.828	115.354.084
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	272.727.273	256.380.232
Chi phí khác	10.000.000	6.720.000
	318.436.872	467.484.547
5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.431.154.128	1.501.169.641
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	46.762.480	220.456.335
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.477.916.608	1.721.625.976

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.575.857.118	6.779.308.599
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	579.913.521	726.539.606
Thu nhập tính thuế TNDN	7.155.770.639	7.505.848.205
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.431.154.128	1.501.169.641
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.431.154.128	1.501.169.641

5.9 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.097.940.510	5.057.682.623
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.375.046.600)	(2.011.084.018)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.375.046.600)	(2.011.084.018)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.722.893.910	3.046.598.605
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.083.333	1.083.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.513	2.812
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.513	2.812

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025 tại phiên họp thường niên năm 2025.

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.973.378.209	44.189.515.911
Chi phí nhân công	92.836.977.675	82.898.979.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.238.191	516.228.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.603.609.741	5.796.166.975
Chi phí khác bằng tiền	16.638.903.367	14.482.051.052
Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh	178.574.107.183	147.882.941.692

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	367.000.000	371.000.000
	367.000.000	371.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	367.000.000	371.000.000
	367.000.000	371.000.000

7 CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập	2.010.878.023	2.053.389.905
	2.010.878.023	2.053.389.905

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Huế	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	Gia Lai	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP Đường Sắt Phú Khánh	Khánh Hòa	Công ty con cùng Tổng Công ty
Công ty CP TTH Đường sắt Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Công ty con cùng Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Hà Nội	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
CN TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
CN TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
CN TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Huế	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	138.665.349.237	135.391.246.574
	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	38.860.488.331	12.416.080.556
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Doanh thu thi công	-	245.885.186
Công ty CP TTTT Đường sắt Sài Gòn	Doanh thu thi công	118.981.481	-
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	Doanh thu thi công	50.889.462	497.067.923
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Doanh thu thi công	813.890.060	402.494.220
		178.509.598.571	148.952.774.459

Mua hàng hóa và dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí thuê tài sản	-	37.548.774
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Chi phí thuê ngoài	742.675.901	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	Chi phí đào tạo	-	273.164.160
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	3.661.613.000	138.840.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	Chi phí khám sức khỏe	108.888.889	101.638.889
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam -CN Khai thác ĐS Phú Khánh	Chi phí thuê nhà	-	18.360.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghĩa Bình	Chi phí thuê nhà	56.610.660	28.305.324
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	Chi phí thuê nhà	65.990.268	38.805.464
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Chi phí thuê vận tải	133.513.881	101.443.814

Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thu tiền hoạt động sửa chữa thường xuyên	157.008.671.512	155.742.618.681
	Thu tiền từ thi công công trình	28.868.682.896	51.474.993.048
	Thanh toán công nợ	-	90.358.027
	Chi trả cổ tức	1.270.750.000	1.270.750.000
	Bù trừ công nợ	-	23.900.000
	Nhận tiền khen thưởng	10.600.000	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Thu tiền từ thi công công trình	223.100.758	211.593.000
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Thanh toán tiền thuê ngoài/tạm ứng thi công	366.601.879	1.000.000.000
	Bù trừ công nợ	-	697.310.121
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	Thanh toán tiền thuê ngoài	-	1.696.001.000
	Thu tiền từ thi công công trình	332.970.357	203.863.000
Công ty CP TTH Đường sắt Sài Gòn	Thu tiền từ thi công công trình	128.500.000	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	Thanh toán chi phí đào tạo	-	414.691.200
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Thanh toán chi phí đào tạo	3.611.385.000	138.840.000
Trung tâm Y tế Đường sắt	Thanh toán chi phí khám sức khỏe	110.000.000	102.750.000
CN TCT ĐS Việt Nam - KTĐS Thừa Thiên Huế	Thanh toán tiền thuê nhà	97.127.981	-
CN TCT ĐS Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Thanh toán tiền thuê nhà	93.407.582	-
CN TCT ĐS Việt Nam - Khai thác Đường sắt Phú Khánh	Thanh toán tiền thuê nhà	20.196.000	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt	Thanh toán tiền thuê vận chuyển	146.348.640	109.541.000
Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác			
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	Phải thu tiền hoạt động sửa chữa thường xuyên và sản xuất phụ	46.396.657.774	41.529.281.583
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Phải thu tiền từ thi công công trình	879.001.265	223.100.758
Công ty CP Đường Sắt Nghĩa Bình	Phải thu tiền từ thi công công trình	54.960.619	332.970.357
		47.330.619.658	42.085.352.698

	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác			
Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam	Phải thu khác	21.305.189	21.305.189
		21.305.189	21.305.189
	Nội dung	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Phải trả tiền thi công công trình	561.463.974	125.975.879
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam -CN Khai thác ĐS Phú Khánh	Chi phí thuê nhà	-	20.196.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghĩa Bình	Chi phí thuê nhà	-	31.135.856
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	Chi phí thuê nhà	-	42.686.010
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	50.228.000	-
		611.691.974	219.993.745

7.4 Các khoản nợ tiềm tàng

Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2025, Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 218 Hải Phòng, phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến thời điểm lập báo cáo này. Chi phí thuê đất lũy kế Công ty đã tạm trích vào chi phí tính đến 31/12/2025 là 5.388.246.343 VND. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7.5 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2024	Số trình bày lại	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.203	2.812	(391)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	3.203	2.812	(391)



Người lập biểu
Kiều Thị Nguyệt Mai



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vịnh



Giám đốc
Nguyễn Bảo Anh
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2026

H.H.V